

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT**  
**ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP ĐƠN**

**NGHIÊN CỨU NGŨ NGHĨA CỦA CÁC ĐỘNG TỪ**  
**CHỈ SỰ TRI GIÁC BẰNG GIÁC QUAN**  
**TRONG TIẾNG ANH TRÊN BÌNH DIỆN**  
**NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN**  
**(ĐỐI CHIẾU TIẾNG VIỆT)**

Mã số: Đ2015-05-38

Chủ nhiệm đề tài: ThS. Trần Thị Thùy Oanh

*Đà Nẵng, tháng 9 năm 2016*

**PHẦN MỘT: MỞ ĐẦU**

**1. Lý do chọn đề tài**

“Tri nhận” (cognition) biểu hiện một quá trình nhận thức hoặc là tổng thể những quá trình tâm lí (tinh thần, tư duy) – tri giác, phạm trù hóa, tư duy, lời nói,...phục vụ cho việc xử lí thông tin. Hoạt động tri nhận (cognitive activity) là một quá trình thiết định giá trị (nghĩa) của biểu thức ngôn ngữ, nghĩa là tính thông tin của nó. Nói rộng ra, hoạt động tri nhận tạo cho con người khả năng đi đến một quyết định và/hoặc một sự hiểu biết nhất định. Các động từ chỉ sự tri giác bằng giác quan trong tiếng Anh và tiếng Việt không chỉ truyền đạt các nghĩa có liên quan đến sự nhận thức về mặt thể chất của từng thể thức cảm giác như: vision (nhìn), hearing (nghe), touch (sờ), smell (ngửi), và taste (nếm). Các động từ chỉ sự tri giác bằng giác quan trong tiếng Anh và tiếng Việt không chỉ truyền đạt các nghĩa có liên quan đến sự nhận thức về mặt thể chất của từng thể thức cảm giác như: vision (nhìn), hearing (nghe), touch (sờ), smell (ngửi), và taste (nếm). Ngoài ra, chúng còn được sử dụng để diễn đạt nhiều ý nghĩa khác, ví dụ như nghĩa của động từ “to see” là “to meet” trong câu I’ll see you at seven, “to understand” trong câu I see what you mean, nghĩa của động từ “to smell” là “suspicion” trong to smell fishy, nghĩa của động từ “to taste” là “to experience” trong to taste success, hay khi chúng ta muốn thể hiện rằng chúng ta xúc động chúng ta lại sử dụng “to touch” trong deeply touched. Vậy bao nhiêu nghĩa mở rộng được tìm thấy trong lĩnh vực ngữ nghĩa của các động từ chỉ sự tri giác bằng giác quan? Việc mở rộng nghĩa của các động từ chỉ sự tri giác bằng giác quan xảy ra như thế nào và tại sao? Ngoài ra, để truyền đạt cùng một nghĩa của giác quan này chúng ta lại sử dụng một động từ của giác quan khác, trong tiếng Việt, Cô ấy ngon quá. Trong câu này, chúng ta đang sử dụng sự tri giác bằng mắt nhưng lại sử dụng từ chỉ sự tri giác là vị giác để thể hiện. Nói cách khác, câu hỏi đặt ra ở đây là tại sao các nghĩa này dường như xuất hiện giữa các miền ý niệm rất đặc biệt? Mặc dù câu hỏi tại sao này đóng vai trò rất quan trọng, tuy nhiên câu hỏi các nghĩa này tồn tại như thế nào mới là cốt yếu. Những nghĩa mở rộng này được thực hiện như thế nào? Bao nhiêu yếu tố tham gia vào việc tạo ra sự đa nghĩa được tìm thấy trong các động từ này?

Những vấn đề đặt ra trên đây là lí do chúng tôi chọn đề tài *“Nghiên cứu ngữ nghĩa của các động từ chỉ sự tri giác bằng giác quan trong tiếng Anh trên bình diện ngôn ngữ học tri nhận (đối chiếu tiếng Việt)”* để nghiên cứu nhằm góp phần vào việc đổi mới các tiếp cận ngôn ngữ cũng như phương pháp giảng dạy tiếng Anh, đặc biệt là giảng dạy tiếng Anh nâng cao và biên phiên dịch Anh-Việt/Việt-Anh cho sinh viên chuyên ngữ ở các trường Đại học Ngoại ngữ nói chung và cho sinh viên Khoa tiếng Anh, Khoa tiếng Anh chuyên ngành Trường Đại học Ngoại ngữ – Đại học Đà Nẵng nói riêng.

## **2. Mục đích nghiên cứu**

- Phân tích và tổng hợp cơ sở lý luận tri nhận về ngữ nghĩa của các động từ chỉ sự tri giác bằng giác quan trong tiếng Anh và tiếng Việt, nhằm tìm hiểu sự ánh xạ ý niệm trong quá trình kiến tạo nghĩa, tiến tới tìm hiểu những nét tương đồng và khác biệt về đặc trưng văn hóa của người bản ngữ trong quá trình sử dụng các động từ tri giác bằng giác quan.

- Góp phần định hướng xây dựng giáo trình dạy học tiếng Anh và đổi mới phương pháp dạy học tiếng Anh cho sinh viên theo trường nghĩa tri nhận

## **3. Nội dung nghiên cứu**

- Cơ sở lý luận tri nhận về ngữ nghĩa của các động từ chỉ sự tri giác bằng giác quan trong tiếng Anh và tiếng Việt.

- Các nét nghĩa của động từ tri giác bằng giác quan trên bình diện ngôn ngữ học tri nhận, sự mở rộng nghĩa của chúng, cũng như sự tri nhận nghĩa dưới quan niệm về tính nghiệm tính nghiệm thân trong tiếng Anh và tiếng Việt.

## **4. Nhiệm vụ nghiên cứu**

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận tri nhận về ngữ nghĩa của các động từ chỉ sự tri giác bằng giác quan trong tiếng Anh và tiếng Việt.

- Xác định các đặc điểm tính, đặc điểm của các động từ chỉ sự tri giác bằng giác quan.

- Tìm ra các nét nghĩa mở rộng của các động từ chỉ sự tri giác bằng giác quan trong tiếng Anh và tiếng Việt.

- Làm rõ sự tương đồng và khác biệt giữa các trường nghĩa của các động từ chỉ sự tri giác bằng giác quan trong tiếng Anh và tiếng Việt dưới quan điểm tính nghiệm thân.

- Trên cơ sở lý luận và kết quả khảo sát nghĩa của các động từ chỉ sự tri giác bằng giác quan trong tiếng Anh và tiếng Việt, đề xuất các biện pháp dạy học tiếng Anh, góp phần vào việc đổi mới các tiếp cận ngôn ngữ cũng như phương pháp giảng dạy tiếng Anh, đặc biệt là giảng dạy tiếng Anh nâng cao và biên phiên dịch Anh-Việt/Việt-Anh cho sinh viên chuyên ngữ ở các trường Đại học Ngoại ngữ nói chung và cho sinh viên Khoa tiếng Anh, Khoa tiếng Anh chuyên ngành Trường Đại học Ngoại ngữ – Đại học Đà Nẵng nói riêng.

## **5. Phương pháp nghiên cứu**

- *Phương pháp nghiên cứu Ngôn ngữ học khối liệu*

- *Phương pháp phân tích định tính và định lượng*

- *Phương pháp quy nạp*

- *Phương pháp so sánh đối chiếu*

## **6. Phạm vi nghiên cứu**

Đề tài tập trung nghiên cứu ngữ nghĩa của các động từ chỉ sự tri giác bằng giác quan trong tiếng Anh dưới bình diện ngôn ngữ học tri nhận và đối chiếu tiếng Việt.

## **7. Cấu trúc của đề tài**

Phần Một: Mở đầu

Phần Hai: Nội dung

Chương 1: Cơ sở lý luận về ngôn ngữ học tri nhận

Chương 2: Đặc tính của động từ chỉ sự tri giác bằng giác quan

Chương 3: Kết quả khảo sát động từ chỉ sự tri giác bằng giác quan trong tiếng Anh trên bình diện ngôn ngữ học tri nhận (đối chiếu tiếng Việt)

Phần Ba: Kết luận, khuyến nghị

Tài liệu tham khảo

Phụ lục.

**PHẦN HAI: NỘI DUNG**  
**CHƯƠNG 1**  
**CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN**

**1.1. Tổng quan những nghiên cứu liên quan đến đề tài**

Trên thế giới một số nhà ngôn ngữ học đã có các công trình nghiên cứu về tri giác và động từ tri nhận như: Gibson, J.J. (1950) trong “*The Perception of the Visual World*”; Gibson, J.J. (1966) trong “*The Senses Considered as Perceptual Systems*”; Evans, N.; Rogers, A. (1971) trong “*Three kinds of physical perception verbs*”; Rogers, A. (1972) trong “*Another look at flip perception verbs*”; Alm-Arvius, C. (1993), trong “*The English Verb See: A Study in Multiple Meaning*”; Iraide Ibarretxe-Antunano (1999) trong “*Polysemy and Metaphor in Perception verbs*”; Nicholas, I. và David, W. (2000) trong “*In the mind’s ear: the semantic extensions of perception verbs in Australian*”;...

Trong tiếng Việt, đến nay đã có một số nhà nghiên cứu tiên hành tìm hiểu về nhóm động từ này như: Nguyễn Kim Thân (1977), *Động từ tiếng Việt, trong đó* Nguyễn Kim Thân xếp vị từ tri giác vào nhóm “động từ cảm nghĩ – nói năng” vì “những động từ này biểu thị sự hoạt động của trí não, của các cơ quan cảm giác và ngôn ngữ” (NKThân 1977: 158). Cao Xuân Hạo nhắc đến vị từ tri giác khi bàn về hành động vô tác, và cho rằng một vị từ tri giác, chẳng hạn như *nhìn*, biểu thị một quá trình ứng xử, có hai diễn tố (hành thể và mục tiêu). Nguyễn Thị Quy (1995), *Vị từ hành động và các tham tố của nó*; Nguyễn Thị Tuyết và nhóm cộng tác (1996), *Cách dùng động từ tiếng Anh*; Nguyễn Tất Thắng (2008) có bàn riêng về vai trò của thị giác trong ngôn ngữ theo cách nhìn tri nhận luận; và Nguyễn Văn Hiệp (2008) cũng nhắc đến vai trò thị giác trong khi bàn về khái niệm tình thái.

**1.2. Những vấn đề cơ bản của ngôn ngữ học tri nhận**

Điểm khác biệt quan trọng nhất của NNHTN so với các cách tiếp cận khác là giả định ngôn ngữ phản ánh các mô thức của tư duy, ngôn ngữ cấp cánh cửa để hiểu hoạt động tri nhận, rọi ánh sáng vào bản chất, cấu trúc và tổ chức của tư duy và tư tưởng. NNHTN “nghiên cứu

ngôn ngữ trên cơ sở vốn kinh nghiệm và sự cảm thụ của con người về thế giới khách quan cũng như cái cách thức mà con người tri giác và ý niệm hóa các sự vật của thế giới khách quan nó” (Lý Toàn Thắng, 2009).

**1.2.1. Hướng tiếp cận chính của ngôn ngữ học tri nhận**

- *Quan tâm đến vấn đề giữa tri nhận và ngữ pháp*

Trong ngôn ngữ học tri nhận, có một số bình diện của hoạt động thị giác liên quan đến quá trình ngữ pháp, trong đó, nguyên lý hình-nền (Figure-ground) có vai trò hết sức quan trọng. Nguyên lý này hoạt động như sau: Khi tập trung chú ý vào một sự vật nào đó, chúng ta thường nhìn kỹ một số thành tố và bỏ qua các thành tố khác. Phần nhìn kỹ hơn là HÌNH, phần ít được chú ý là NỀN. HÌNH thường nổi trội, cơ động, có hình thù rõ và bé hơn NỀN (Nguyễn Văn Hiệp, 2005).

Ví dụ:

- a. The bike is near [the house]. (Cái xe đạp ở gần [ngôi nhà]).  
b. ?[The house] is near the bike (? [Ngôi nhà] ở gần cái xe

đạp)

Trong tiếng Việt, chúng ta thường nói “*Cô ấy đi trên đường*” chứ không ai nói “*Đường đi dưới cô ấy*”.

Nói cách khác, có những nguyên tắc chi phối việc chọn HÌNH, NỀN, thể hiện ở những phương diện sau đây (Nguyễn Văn Hiệp, 2005):

- *Về đặc điểm dùng để định nghĩa*

HÌNH: có những đặc trưng không gian (hoặc thời gian) còn là ẩn số, cần xác định.

NỀN: hành chức như là thực thể làm mốc qui chiếu, có những đặc trưng đã biết, có thể làm sáng tỏ những đặc trưng còn chưa rõ của Hình

- *Về đặc điểm liên hội*

**Bảng 1.1:** Hình – Nền

HÌNH	NỀN
- khả năng dịch chuyển cao hơn	- có xu hướng cố định hơn
- kích thước nhỏ hơn	- kích thước lớn hơn
- đơn giản hơn về mặt hình học	

- xuất hiện muộn hơn trong quang cảnh/được lưu ý muộn hơn	- phức tạp hơn về mặt hình học
- được quan tâm/quan yếu hơn	- quen thuộc hơn/bình thường hơn
- khó cảm nhận một cách tức thời hơn	- ít được quan tâm hơn/ít quan yếu hơn
- trội hơn, khi được cảm nhận	- dễ cảm nhận một cách tức thời hơn
- phụ thuộc hơn	- mờ nhạt hơn, khi Hình được cảm nhận
	- độc lập hơn

Hướng nghiên cứu thứ hai thiên về ngữ nghĩa học, còn gọi là Chủ nghĩa kinh nghiệm (Experientialism). Hướng này tìm hiểu cái gì diễn ra trong đầu óc con người khi sản sinh và tiếp nhận ngôn ngữ, cách thức miêu tả các thuộc tính của sự vật, sự liên tưởng và ấn tượng về sự vật hiện tượng.

### 1.2.2. Chức năng của ngôn ngữ dưới góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận

Theo ngôn ngữ học tri nhận, ngôn ngữ có chức năng biểu hiệu (symbolic function) và chức năng tương tác (interactive function).

- Chức năng biểu hiệu
- Chức năng tương tác

### 1.2.3. Tính nghiệm thân (embodiment)

*Nghiệm thân* là quá trình con người lấy các bộ phận của cơ thể và sự trải nghiệm của thân xác để định hình hệ thống ý niệm và tư duy. Trong tiếng Việt, theo Nguyễn Tất Thắng (2007), trong một nghiên cứu của ông cũng đã cho rằng cảm nhận của con người về thế giới ảnh hưởng đến cách con người sử dụng ngôn ngữ. Vì vậy, ngữ nghĩa có mối quan hệ chặt chẽ với những trải nghiệm về mặt sinh học của con người chúng ta; điều này trái khác với quan điểm của ngữ pháp truyền thống, đặc biệt là ngữ pháp tạo sinh rằng ngữ pháp và ngữ nghĩa hoàn toàn độc lập với nhau, và ngữ nghĩa phụ thuộc vào điều kiện xác tín, không phụ thuộc vào chủ thể của lời nói.

### 1.2.4. Giả thuyết nghiệm thân (Embodiment Hypothesis)

Trên quan điểm cho rằng những trải nghiệm mang tính nghiệm thân là cơ sở cho sự phát triển ngữ nghĩa trong ngôn ngữ, các nhà ngôn ngữ học tri nhận đã đưa ra *Giả thuyết nghiệm thân*. Lakoff và Johnson (1980) nhận định “*Phương chiều của quá trình cấu trúc hóa ẩn dụ là một dạng thức đầu tiên của giả thuyết nghiệm thân*”. Chúng ta thường phóng chiếu một chiều những mô hình sơ đồ hình ảnh của sự hiểu biết đi từ một miền nguồn được trải nghiệm nhiều hơn để hiểu một miền đích ít được trải nghiệm hơn.

### 1.2.5. Sơ đồ (Lược đồ) hình ảnh (Image-Schema)

Theo Johnson (2002), vấn đề sơ đồ hình ảnh nổi lên như những cấu trúc có đầy đủ ý nghĩa cho chúng ta chủ yếu ở bình diện của sự chuyển động cơ thể của chúng ta qua không gian, sự thao tác của chúng ta đối với vật thể, và sự tương tác thuộc nhận thức của chúng ta.

Từ những sơ đồ hình ảnh khái quát, Ungerer và Schmid (1997) đưa ra một số sơ đồ hình ảnh được cụ thể hóa bằng những ẩn dụ ý niệm như sau:

**Bảng 1.2:** Sơ đồ hình ảnh được cụ thể hóa bằng những ẩn dụ ý niệm

ĐÍCH	NGUỒN
Tức giận	Động vật nguy hiểm
Tranh luận	Cuộc hành trình
Tranh luận	Cuộc chiến tranh
Truyền thông	Gửi đi
Cái chết	Sự ra đi

Có thể nói rằng hệ sơ đồ hình ảnh trình bày trên là một trong những yếu tố quan trọng để hình thành tư duy ẩn dụ của con người. Thông qua chúng mà những trải nghiệm của con người trong thế giới khách quan được cấu trúc hóa.

Ví dụ, ẩn dụ ý niệm LIFE IS A JOURNEY (CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CUỘC HÀNH TRÌNH) gọi cho ta một sơ đồ hình ảnh tương ứng giữa hai lĩnh vực ý niệm về CUỘC ĐỜI và CUỘC HÀNH TRÌNH như sau:

**Bảng 1.3:** Sơ đồ hình ảnh ẩn dụ ý niệm LIFE IS A JOURNEY

CUỘC HÀNH TRÌNH (Lĩnh vực nguồn)	CUỘC ĐỜI (Lĩnh vực đích)
-------------------------------------	-----------------------------

Travelers (Người lữ khách)	People leading a life (Con người sống một cuộc đời)
Motion along the way (Sự di chuyển trên đường đi)	Leading a life (Sống một cuộc đời)
Destination(s) of the journey (Đích đến của chuyến đi)	Purpose(s) of life (Mục tiêu hướng tới của cuộc đời)
Different paths to one's destination(s) (Những nẻo đường khác nhau để tới đích đến của một người)	Different means of achieving one's purpose(s) (Những phương tiện khác nhau để đạt được mục đích)

Sơ đồ hình ảnh là biểu trưng của trải nghiệm cụ thể, mang tính nghiệm thân, là cái nhìn của con người về thế giới bên ngoài qua mối quan hệ không gian, thời gian và cả cơ chế cảm nhận của con người.

Một số lược đồ được đề nghị bởi Johnson (2007): Lược đồ BỘ PHẬN-TOÀN THỂ, lược đồ hình ảnh ĐỊNH MỨC, lược đồ ĐƯỜNG ĐI, lược đồ BÌNH CHỨA, lược đồ TRUNG TÂM-NGOẠI BIÊN.

- Về lược đồ BỘ PHẬN-TOÀN THỂ
- Về lược đồ hình ảnh ĐỊNH MỨC
- Về lược đồ TRUNG TÂM-NGOẠI BIÊN
- Về lược đồ ĐƯỜNG ĐI
- Về lược đồ BÌNH CHỨA

Tóm lại, sơ đồ hình ảnh luôn gắn liền với tính nghiệm thân. Khi nói về tính nghiệm thân trong sơ đồ hình ảnh thì, theo G.Lakoff và Turner (1989), hình ảnh là biểu trưng của những trải nghiệm của con người, là cái nhìn của con người về thế giới khách quan qua mối quan hệ không gian, thời gian và cả cơ chế nhận thức thế giới khách quan của con người. Talmy cho rằng sơ đồ hình ảnh biểu trưng cho các mẫu sơ đồ từ các miền “hữu ảnh” như vật chứa, đường đi, khớp nối, lực đẩy hay cân bằng diễn ra trong phạm trù nghiệm thân và trở thành trải nghiệm tự thân của con người hoặc, theo Lakoff và Johnson (1989), tạo thành trải nghiệm không mang tính tự thân của con người thông qua ẩn dụ.

## CHƯƠNG 2 ĐẶC TÍNH CỦA ĐỘNG TỪ CHỈ SỰ TRI GIÁC BẰNG GIÁC QUAN

### 2.1. Tri giác

#### 2.1.1. Định nghĩa

Tri giác là một quá trình tâm lý, phản ánh một cách trọn vẹn một sự vật hiện tượng khách quan khi chúng trực tiếp tác động vào các giác quan của chúng ta.

Trước đây tri giác là đối tượng được bàn đến nhiều trong tâm lí học và triết học. Nhưng khi ngôn ngữ học bắt đầu lấy ý nghĩa (ngữ nghĩa) làm trọng tâm nghiên cứu thì tất yếu tri giác được các nhà ngôn ngữ học quan tâm.

Theo Trần Văn Cơ (2011), tri giác có ba đặc điểm:

- Tri giác luôn luôn cụ thể
- Tri giác không tồn tại riêng lẻ
- Tri giác có khả năng “vật thể hóa”

Những sự kiện trừu tượng, không quan sát trực tiếp được, biến chúng thành những vật thể có thể tri giác được. Ví dụ: *Tình yêu cháy bỏng, câu nói nhạt nhẽo...*

Kinh nghiệm của chủ thể tri giác càng phong phú thì họ càng dễ chọn đối tượng tri giác, đồng thời nội dung tri giác càng chính xác và sâu sắc hơn. Lúc này, quá trình tri nhận làm công việc là dùng chất liệu của của một ngôn ngữ cụ thể khái quát những cứ liệu cảm tính để tổ chức những mối liên tưởng với vật thể, hiện tượng khác. Ví dụ, khi nói đến màu da cam thì người Việt nghĩ đến sự chết chóc trong chiến tranh: *Chát độc màu da cam, cái chết màu da cam* bởi vì trong thực tế chất độc được lấy trong thùng có màu cam mang tính chất hủy diệt hàng loạt. Tuy nhiên, đối với người thích bóng đá thì *màu da cam* dùng để nói đến đội bóng đá Hà Lan như *con lóc màu da cam*.

#### 2.1.2. Vai trò của tri giác và hoạt động nhận thức của con người

Tri giác là thành phần chính của nhận thức cảm tính, đặc biệt là ở người trưởng thành. Nó là một điều kiện quan trọng cho sự định hướng hành vi và hoạt động của con người trong môi trường xung quanh. Hình

ảnh của tri giác giúp con người điều chỉnh hành động cho phù hợp với sự vật hiện tượng khách quan.

### 2.1.3. Các loại tri giác

Phân loại theo cơ quan phân tích nào giữ vai trò chính trong số các cơ quan tham gia vào quá trình tri giác ta có:

(i) Tri giác nhìn

(ii) Tri giác nghe

(iii) Tri giác sờ mó

Phân loại theo đối tượng phản ánh ta có:

(i) Tri giác không gian

(ii) Tri giác thời gian

(iii) Tri giác vận động

(iv) Tri giác con người (tri giác xã hội)

### 2.1.4. Các quy luật cơ bản của tri giác

- Quy luật về tính đối tượng của tri giác

- Quy luật về tính lựa chọn của tri giác

- Quy luật về tính có ý nghĩa của tri giác

- Quy luật về tính ổn định của tri giác

- Quy luật tổng giác

## 2.2. Tri nhận

### 2.2.1. Định nghĩa

Theo Trần Văn Cơ (2011), “Tri nhận” (cognition) là khái niệm trung tâm của khoa học tri nhận. Nó biểu hiện một quá trình nhận thức hoặc là tổng thể những quá trình tâm lí (tinh thần, tư duy) - tri giác, phạm trù hoá, tư duy, lời nói v.v. phục vụ cho việc xử lí và chế biến thông tin. Nó bao gồm cả sự nhận thức và đánh giá bản thân mình trong thế giới xung quanh và xây dựng bức tranh thế giới đặc biệt - tất cả những cái tạo thành cơ sở cho hành vi của con người.

### 2.2.2. Phân biệt khái niệm “nhận thức” và “tri nhận”

Thực ra hai thuật ngữ - nhận thức và tri nhận - cùng được dịch từ một từ tiếng Anh là cognition, và như đã trình bày ở trên từ này lại có nguồn gốc từ tiếng La Tinh bao gồm hai phần hợp lại *cognitio* có nghĩa là nhận thức và *cognitatio* có nghĩa là tư duy, suy nghĩ.

## 2.3. Ẩn dụ

### 2.3.1. Ẩn dụ theo quan điểm truyền thống

- Định nghĩa ẩn dụ

- Chức năng của ẩn dụ

- Nguyên tắc sử dụng và sáng tạo ẩn dụ

- Quan hệ giữa ẩn dụ và so sánh

### 2.3.2. Các quan điểm mang tính quá độ

Sau Aristotle, xuất hiện thêm một số lí luận mới trong nghiên cứu về ẩn dụ, điển hình là “Thay thế luận” mà một trong những đại biểu là M. T. Quintilianus, tác giả cuốn “12 nguyên lí thuật hùng biện”. Nội dung chủ yếu của “Thay thế luận” là coi ẩn dụ là một biện pháp thay thế biểu đạt trực tiếp. M. T. Quintilianus cho rằng ẩn dụ thực chất là dùng một từ thay thế cho từ khác trong nghệ thuật tu từ. Chẳng hạn, M. T. Quintilianus cho rằng trong câu tiếng Anh: “He is a lion” (Anh ta là một con sư tử) thì từ “lion” là cách nói trực tiếp dùng để thay thế cho “a courageous man” (Một người đàn ông dũng cảm).

### 2.3.3. Ẩn dụ tri nhận (Ẩn dụ ý niệm)

Như vậy, từ góc nhìn tri nhận luận, ẩn dụ ý niệm là một sự “chuyển di” (transfer) hay một sự “đồ chiếu” (mapping) cấu trúc và các quan hệ nội tại của một lĩnh vực hay mô hình tri nhận nguồn (source) sang một lĩnh vực hay mô hình tri nhận đích (target).

Ví dụ như khi nói “Tình yêu là một cuộc hành trình” (Love is a journey), ta sẽ dùng trí nhớ để nêu lên đặc điểm của các đồ chiếu (mapping) cho thấy tình yêu như cuộc hành trình (The love-as-journey mapping), đó là:

Người tình nhân	—————→	Người lữ khách
Mối quan hệ yêu	—————→	Một phương tiện đi lại
Mục đích chung của hai người yêu nhau	—————→	Điểm đến chung trong chuyến hành trình
Những khó khăn trong quan hệ giữa họ	—————→	Những trở ngại trên đường đi

Trong ẩn dụ ý niệm, Lakoff và đồng sự của mình bàn đến những loại ẩn dụ có chức năng khác nhau:

- Ẩn dụ bản thể (ontological metaphor)

- Ẩn dụ cấu trúc (structural metaphor)

- *Ẩn dụ định hướng* (orientational metaphor)

Tuy nhiên, sự phân loại ẩn dụ ý niệm thành 3 loại như vậy chỉ là cách phân loại theo chức năng, theo đó, với tư cách là phương thức của tư duy, mỗi loại ẩn dụ có một chức năng riêng. Ngoài cách phân loại phổ biến này, theo Kovecses (2010), ít nhất còn có 3 cách phân loại ẩn dụ khác, đó là:

- *Phân loại theo tính quy ước*
- *Phân loại theo bản chất*
- *Phân loại theo mức độ tổng quát*

**2.4. Động từ chỉ sự tri giác bằng giác quan**

- *Thị giác*: Những động từ được sử dụng để phân tích trong tiếng Anh là *see* và *look*, trong tiếng Việt là *nhìn* và *nhìn thấy*.

- *Thính giác*: Những động từ sử dụng cho trường hợp này là *listen* và *hear* trong tiếng Anh và *nghe* và *nghe thấy* trong tiếng Việt.

- *Xúc giác*: Những động từ sử dụng cho trường hợp này là *touch* trong tiếng Anh và *sờ* và *sờ thấy* trong tiếng Việt.

- *Khứu giác*: Những động từ sử dụng cho trường hợp này là *smell* và *sniff* trong tiếng Anh và *ngửi* và *ngửi thấy* trong tiếng Việt.

- *Vị giác*: Những động từ sử dụng cho trường hợp này là *taste* và *savour* trong tiếng Anh và *nếm* trong tiếng Việt.

Mỗi động từ tri giác, ngoài thuộc tính chung đó, còn có thuộc tính riêng đặc trưng cho một kiểu đặc trưng cho một kiểu tri giác (Trần Văn Cơ, 2011):

- nhìn thấy* = tri giác + bằng mắt → thị giác
- nghe thấy* = tri giác + bằng tai → thính giác
- nếm thấy* = tri giác + bằng lưỡi → vị giác
- ngửi thấy* = tri giác + bằng mũi → khứu giác
- sờ thấy* = tri giác + bằng tay → xúc giác

Cách phân tích trên cho thấy tri giác có liên quan chặt chẽ đến các bộ phận cơ thể con người như mắt, tai, lưỡi, mũi, miệng, tay.

**2.5. Phân loại về mặt ngữ nghĩa các động từ chỉ sự tri giác bằng giác quan**

**2.5.1. Phân loại động từ chỉ sự tri giác bằng giác quan trong tiếng Anh**

**Bảng 2.1:** Phân loại động từ tri giác (Gisborne, 1996)

Nhóm Tác cách (Agentive verbs)	Nhóm Nghiệm thể (Experiencer verbs)	Nhóm Tri nhận (Percept verbs)
Look/A	See	Look/P
Listen	Hear	Sound
Feel/A	Feel/E	Feel/P
Smell/A	Smell/E	Smell/P
Taste/A	Taste/E	Taste/P

**2.5.2. Phân loại về mặt ngữ nghĩa các động từ chỉ sự tri giác bằng giác quan trong tiếng Việt**

**Bảng 2.2:** Phân loại động từ tri giác trong tiếng Việt

CÁC LOẠI VỊ TỪ TRI GIÁC		CÁC PHƯƠNG THỨC TRI GIÁC				
		Thị giác	Xúc giác	Khứu giác	Vị giác	Thính giác
Phương thức tri giác	Hành động	Nhìn	Sờ	Ngửi	Nếm	Nghe
	Miêu tả	Nhìn/Trông	Sờ	Ngửi	Nếm	Nghe
Nội dung (tri giác)		Thấy	Thấy/ Nghe	Thấy/ Nghe	Thấy/ Nghe	Thấy/ Nghe

**2.6. Khung tri nhận của các động từ chỉ sự tri giác bằng giác quan**

Khung tri nhận (frame), theo Fillmore 1985 - là thuật ngữ được phổ biến rất rộng rãi không chỉ trong các nghiên cứu về trí tuệ nhân tạo, mà còn trong xã hội học, tâm lí học và ngôn ngữ học. Dưới dạng chung nhất khung là phương thức lưu trữ các biểu tượng trong bộ nhớ. Nó tương ứng với những khái niệm như sơ đồ trong tâm lí học tri nhận, những *mối liên hệ liên tưởng, trường ngữ nghĩa, cảnh, mô hình tri nhận* (Trần Văn Cơ, 2011). Ông cũng nhấn mạnh rằng “Khung là đơn vị của tri thức được tổ chức xung quanh một khái niệm nào đó và chứa đựng những dữ liệu về cái cơ bản, cái điển hình và cái khả dĩ đối với khái niệm đó”.

**2.7. Đặc tính của động từ chỉ sự tri giác bằng giác quan**

**2.7.1. Các đặc tính xuất phát từ mối quan hệ giữa chủ thể tri nhận và thực thể tri nhận**

- Tính tiếp xúc
- Tính chặt chẽ
- Tính tiếp xúc bên trong
- Tính giới hạn
- Tính gần gũi
- Tính vị trí

**2.7.2. Các đặc tính xuất phát từ mối quan hệ giữa thực thể tri nhận và nhận thức**

- Tính tác động
- Tính xúc tích
- Tính đánh giá

**CHƯƠNG 4**  
**KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐỘNG TỪ CHỦ SỰ TRI GIÁC BẰNG**  
**GIÁC QUAN TRONG TIẾNG ANH**  
**(ĐỐI CHIẾU TIẾNG VIỆT)**

**3.1. Đặc điểm ngữ nghĩa của các động từ chủ sự tri giác bằng các giác quan trong tiếng Anh và tiếng Việt.**

**3.1.1. Tính hữu đích**

- Nhóm động từ tri giác hành động

Nhóm động từ tri giác hành động luôn cần có hai tham tố, tham tố thứ nhất đóng vai trò làm tác thể (Agent), tham tố thứ hai đóng vai trò là đích.

Ví dụ: *Everybody stared at him, so strange...*

(Mọi người nhìn chăm chăm vào hắn, lạ quá...)

Trong tiếng Việt cũng có các động từ tri giác hành động có khả năng biểu đạt tính hữu đích.

Ví dụ: *Tôi ngược mặt nhìn lên trời.*

Tuy nhiên, việc sử dụng giới từ sau động từ tri giác cũng có lúc không cần thiết.

Ví dụ: *Tôi ngược mặt nhìn trời.*

- Nhóm động từ tri giác trải nghiệm

Nhóm động từ tri giác trải nghiệm cần có một tham thể “trừu tượng”, là hình ảnh (image) được phản chiếu vào bộ óc con người.

Ví dụ: *Jane saw into the room.* (Gisborne, 2011)

(Jane nhìn thấy bên trong căn phòng)

Trong tiếng Việt, các động từ tri giác trải nghiệm luôn phải có một đích hay hướng để thực hiện quá trình “trải nghiệm”.

Ví dụ: *Tôi nhìn thấy sau khe cửa một người đàn bà lạ, mặc áo tím thân, quần vải đen, yếm trắng, tay bế một đứa trẻ nhỏ.* (Con ve sấu, Nguyễn Tường Hùng)

- Nhóm động từ tri giác tri nhận

Nhóm động từ tri giác tri nhận là những động từ mang đặc trưng tiêu biểu nhất trong lớp ĐTTG.

Ví dụ: *The one thing he felt really good at is Quidditch.* (Harry Potter, J.K.Rowling)



Trong tiếng Việt, tham tố thứ nhất được đi kèm bằng một phần có những cách gọi khác nhau: Nguyễn Văn Hiệp (2006) gọi là “cụm từ miêu tả”; Nguyễn Thị Quy (1995) gọi “trạng ngữ”.

### 3.1.2. Tính trải nghiệm

- Nhóm động từ tri giác hành động

Dik (1989: 98) cho rằng, tính trải nghiệm chỉ đạt được khi “chủ thể nhận thức được (perceive), cảm nhận được (feel), mong muốn (want), tưởng tượng được (conceive) hoặc cái gì đó họ đã trải qua (experience),...”.

Ví dụ: *Harry couldn't feel too excited about this*

(Harry đã không thể cảm thấy quá hào hứng về điều này).

Trong tiếng Việt, tính trải nghiệm của các động từ tri giác hành động tiếng Việt cũng được thể hiện.

Ví dụ: *Xời ơi! – Tài Khôn nguýt Thường một cái dài cả cây số - Mắc nợ mà lại không muốn trả! Bộ anh tưởng em khoái quýt anh lắm hả!* (Bong bóng lên trời, Nguyễn Nhật Ánh)

- Nhóm động từ tri giác trải nghiệm

Tính trải nghiệm là đặc điểm không chỉ nổi trội mà là điển hình cho nhóm và được biểu đạt trong trạng thái quá trình trải nghiệm đã hoàn tất hay hoàn thành.

Ví dụ: *He saw the carriage waiting in the open street.* (A Tales of Cities)

(Anh ấy đã nhìn thấy một chiếc xe kéo đứng chờ trên phố).

Vì vậy, đặc trưng trải nghiệm của nhóm động từ này thể hiện nhất quán tính hoàn thiện của quá trình tiếp xúc với đối tượng để tiến hành thu lượm thông tin.

Trong tiếng Việt, các động từ tri giác trải nghiệm tiếng Việt mang tính nhất quán tới mức nhiều khi người ta không còn quan tâm đến việc thông tin hay sự tình đó được trải nghiệm qua giác quan nào mà chỉ chú trọng đến việc đã có được nó.

Ví dụ: *Cô bé hoảng hốt khi (sờ) thấy một con sâu trong cuốn vở*

Tuy nhiên, cũng có lúc người không thấy, nhìn không thấy, sờ không thấy, (cũng như tìm không thấy, nghĩ không ra) chứ không có trông không thấy, nghe không thấy.

- Nhóm động từ tri giác tri nhận

Trong phát ngôn có tính tri nhận, tính trải nghiệm này đã bị “mờ” đi, kể cả chủ thể tri nhận cũng rất ít khi xuất hiện. Nói cách khác, các động từ tri giác tri nhận tiếng Anh và cả tiếng Việt không có tính trải nghiệm.

### 3.1.3. Tính tri nhận

- Nhóm động từ tri giác hành động

Trong tiếng Anh, động từ tri giác hành động có thể thể hiện tính tri nhận. Nó thể hiện chủ ý của chủ thể tri nhận mong muốn tiến hành quá trình tri nhận, thể hiện cụ thể nội dung thông tin được tri nhận.

Ví dụ: *Ron had gone a nasty greenish color, his eyes fixed on the house.* (Harry Potter, J.K.Rowling)

Tuy nhiên, các động từ tri giác hành động tiếng Việt không có tính tri nhận. Chủ thể tri nhận không thể thông báo nội dung gì qua hành động tri giác đó.

Ví dụ: *Trong không khí hân hoan náo nhiệt đó, không ai để ý sự biến mất đột ngột của Thường, ngoại trừ Đạt và Thủy Tiên. Hai anh em bắt giác đưa mắt nhìn nhau và cả hai đều bắn khoản tự hỏi: Tại sao?* (Bong bóng lên trời, Nguyễn Nhật Ánh)

- Nhóm động từ tri giác trải nghiệm

Các động từ tri giác trải nghiệm tiếng Anh và tiếng Việt không có tính tri nhận.

- Nhóm động từ tri giác tri nhận

Tính tri nhận trước hết được thể hiện ở nội dung được tri nhận về đối tượng.

Ví dụ: *Peter looks a nice man.* (Gisborne, 2011)

(Peter trông có vẻ là một anh chàng dễ thương)

Nhưng chúng ta không thể nói:

*Peter looks a man.* (Gisborne, 2011)

(Peter trông có vẻ là một người đàn ông).

Trong tiếng Việt, các động từ tri giác tri nhận có khả năng kết hợp với phụ từ “có vẻ”.

Ví dụ: *Hợp đồng này nghe có vẻ thom*

### 3.1.4. Đặc trưng ngữ nghĩa “Nhìn”, “Trông”, “Xem”, “Thấy” trong tiếng Việt

#### - Nhìn

*Nhìn* là hành động để mắt vào một người, một vật (hay ví von theo cách của Cao Xuân Hạo: phóng ra một thứ tia gì đấy) hoặc hướng mắt về một phía nhất định (không có hay chưa có đối tượng cụ thể).

a. Con Hà nhà bà Hai *nhìn* có vẻ như giàu có lắm.

b. Cái mặt thẳng nhỏ *nhìn* giống như thiên thần.

#### - Trông

*Trông* chỉ phân tích nghĩa liên quan đến quá trình tri giác, không có khả năng kết hợp với diễn tố thứ hai là một. Nó có thể được thay bằng “giữ”, “bảo vệ”, “canh (chùng)” mà ý nghĩa không thay đổi). Ví dụ: Nó *trông* đàn bò đang gặm cỏ.

Sau *trông* cũng có diễn tố Hướng, một đặc trưng quan trọng của hành động thị giác. Ví dụ: *Trông* về quê mẹ ruột đau chín chiều.

#### - Xem

*Xem* cũng là một hoạt động bằng mắt, nhưng trong khung diễn tố của *xem* có vẻ như không có Mục tiêu (là một thực thể) và cũng không có Hướng như *nhìn*.

Ví dụ: Nam *xem* báo

#### - Thấy

Khác với *nhìn*, *thấy* là vị từ, biểu thị nội dung nhận biết của chủ thể qua con đường thị giác. Do vậy, nó có thể được gọi là vị từ trải nghiệm (experience, Viberg 1983: 123), vị từ (tri giác) nhận thức (cognitive perception), vị từ trạng thái (state), v.v...

Ví dụ: Tôi *thấy* con chuột. (I saw the mouse)

Trong tiếng Anh, bồ ngữ của *thấy* là một cấu trúc vô định (ở hình thức *-ing* (danh động từ) hoặc infinitive – không có *to*) hoặc một cấu trúc hữu định (ở hình thức tiêu cú, có thể có *that* liên kết), dù cấu trúc hữu định này không phải là phổ biến.

## 3.2. Nghĩa mở rộng của các động từ chỉ sự tri giác bằng giác quan trong tiếng Anh (liên hệ tiếng Việt)

### 3.2.1. Thị giác

Từ các quan điểm về thị giác, trong cuộc sống hằng ngày, con người đã sử dụng những từ có nghĩa này để nói đến một ý khác bằng sự tri nhận và chiêm nghiệm. Trong trường hợp này, chúng ta có thể thấy động từ “see” có các nghĩa “understand, foresee, consider, to imagine/visualize, to consider/regard/judge, to revise/study”.

Chúng ta có thêm các ví dụ: “Harry couldn’t see any way out of his situation”(Harry Potter, 1999)

Trong tiếng Việt cũng có thể thấy được trường hợp tương tự:

“Tôi thấy cô ấy nói như chim hót” (Cánh đồng bất tận, Nguyễn Ngọc Tư, 2010:102)

Tuy nhiên, “see” nghĩa là “study” chỉ được tìm thấy trong tiếng Anh: “I see how to use these documentaries”, nghĩa này không tìm thấy trong tiếng Việt. Bên cạnh đó, chúng ta có thể tìm thấy nghĩa của từ “see” trong mối quan hệ xã hội như là “to meet, to visit, to receive, to go out with, to get on badly”.

Ví dụ: “Malfoy, ...sour each time he saw them at it”(Harry Potter, 1999:210)

Trong tiếng Việt, chúng ta có thể thấy sự tương đồng với tiếng Anh trong các nét nghĩa này.

Ví dụ: “Sau khi chia tay, họ nhìn nhau không còn tốt đẹp”

### 3.2.2. Thính giác

Trong tiếng Anh, các nghĩa được tìm thấy gồm “to understand, to heed, to pay attention, to obey, to be told, informed”

Ví dụ:

“Listen to what I’m telling you”

“I told you to listen to your mother”.

Trong tiếng Việt, chúng ta có thể xem xét các ví dụ:

“Nghe đây, ngày mai chúng ta được nghỉ làm”

Có thể được tóm tắt trong bảng sau:

### 3.2.3. Xúc giác

Trong tiếng Anh, nghĩa được khảo sát thấy là “to partake, to check, to reach, to deal with”.

Ví dụ: “I wouldn’t touch that work”.

Trong tiếng Việt, động từ “sờ” được sử dụng như “to pay”, “to partake”, “to check”, “to reach”, experience verbs.

Ví dụ: “*Tôi không sờ vào đồng nào của anh*”

#### 3.2.4. Khứ giác

Các nghĩa “to trail, to disdain, to guess” thì được tìm thấy trong tiếng Anh.

Ví dụ: “*The dog was smelling the ground looking for the hare*”

Tuy nhiên chúng không được tìm thấy trong tiếng Việt, ngoại trừ “to guess”

Ví dụ: “*Tên trộm đã ngửi được mùi tiền trong túi bà ấy*”

#### 3.2.5. Vị giác

Trong tiếng Anh, nó được sử dụng để biểu đạt ý nghĩa “to experience something” và “to produce a feeling (enjoy/ dislike)”

Ví dụ: “*They started to taste the other team’s defeat*”

Trong tiếng Việt thì chỉ tìm thấy được nghĩa “to experience something”.

Ví dụ: “*Họ đã nếm đủ mùi khủng khiếp*”

Tóm lại, năm giác quan này cung cấp cho chúng ta thông tin về thế giới chúng ta đang sống, nhưng cách thông tin này được cảm nhận, xử lý, và hiểu bởi con người là khác nhau. Những khác biệt này là do những hạn chế về sinh học và văn hóa. Về mặt văn hóa, chúng ta dựa vào một số giác quan này hơn các giác quan khác. Đối với các xã hội phương Tây, thị giác là giác quan đáng tin cậy nhất.

### 3.3. Ấn dụ ý niệm của các động từ chỉ sự tri giác bằng giác quan trong tiếng Anh ( liên hệ tiếng Việt)

Nhóm "trải nghiệm" được mô tả một cách truyền thống như là "việc tiếp nhận diễn giải bằng các giác quan một cách độc lập với ý chí của người có liên quan" (Poutsma 1926: 341) chẳng hạn như:

“*He saw Fred and George look at each other*” (Harry Potter, 2000)(Anh thấy Fred và George nhìn nhau)

Cách phân loại này có thể được tìm thấy ở Việt Nam như “*Họ thấy chúng tôi đi với nhau*”.

Nhóm “hành động” đề cập đến một "quá trình vô biên mà được kiểm soát có ý thức bởi hành động của con người" (Viberg, 1984: 123).

Những động từ này được gọi là "động từ nhận thức hành động" (Poutsma, 1926: 341; Leech, 1971: 23; Rogers, 1971: 206, 1972: 304).

Ví dụ: “*Jane was deliberately listening to the music*” (từ Gisborne, 1996: 1)

Tình huống này chấp nhận các trạng từ *deliberately*, nó có thể được phân loại như là một động từ hành động;

Trong câu “*Jane deliberately heard the music*”, sự không thích hợp của trạng từ này đi với *hear* thể hiện *hear* là một từ là từ trải nghiệm. Trong tiếng Việt, chúng ta có câu:

“*Tôi nhìn ông, chỉ thấy phía sau lưng, nhưng khi ngọn roi vụt xuống tôi có thể hình dung gương mặt ông se lại như thế nào*” (Tôi là Beto, Nguyễn Nhật Ánh, 2012: 45).

Nhóm “tri nhận” được hình thành bởi những động từ mà chủ ngữ của chúng là các tác nhân của việc tri nhận.

Ví dụ: “*Harry, trying to say “Shh!” and look comforting at the same time*” (Harry Potter, 2000)

Chúng tôi tiến hành để áp dụng nó vào tiếng Việt:

“*Tôi nhìn Bino, tiếp tục thấy lạ lẫm*” (Tôi là Beto, Nguyễn Nhật Ánh, 2012: 158 ).

Rõ ràng là văn hóa sử dụng một miền nguồn cụ thể cho ý niệm hóa các miền đích khác nhau. Trong khi đó, bộ phận các ẩn dụ ý niệm như là một miền đích cụ thể thì tương đối giống nhau trong tiếng Anh và tiếng Việt, tuy nhiên tiếng Anh lẫn tiếng Việt thể hiện sự tham chiếu rõ nét trong các ẩn dụ ý niệm được sử dụng, đôi khi nó phản ánh đặc trưng văn hóa của đất nước.

### 3.4. Một số đặc trưng trong ẩn dụ ý niệm của các động từ chỉ sự tri giác bằng giác quan trong tiếng Việt từ quan niệm tính nghiệm thân

Một trong những đặc trưng của tiếng Việt là tính từ có thể được xem như động từ trong câu.

Ví dụ: “*Cô ấy ngon nhí*”

Do đó, tiếng Việt có nhiều cách để diễn đạt suy nghĩ của mình thông qua trải nghiệm bản thân bằng các giác quan.

- Sử dụng nghĩa về thị giác như : ngắn, dài, thấp, cao, đẹp, xấu,

hình tròn, vuông, tam giác, to, nhỏ....

Ví dụ: “*Câu nói **tròn** vành rõ chữ*”

“*Giọng **to** thế, hơi **dài** thế*”

- Sử dụng nghĩa về vị giác như: *chua, ngọt, mặn, cay, đắng, chua chát, ảm*

Ví dụ: “*Giọng nói cô ấy **chua** quá*”

“*Chị vào phòng, không khí **nhạt** quá, chị lại ra ngoài*”

- Sử dụng nghĩa về thính giác như: *ồn, ồn ào, ran rân, to, nhỏ....*  
được dùng để nói về tính cách hay sự việc

Ví dụ: “*Cô bé **ồn ào** cả ngày*”

- Sử dụng nghĩa về xúc giác như: *mềm, cứng, gồ ghề, trơn tru, mượt, gợn sóng*

Ví dụ: “*Thanh niên **cứng!***”

- Sử dụng nghĩa về khứu giác như: *thơm, nồng (cay), tanh, khét*

Ví dụ: “*Hộp đồng **thơm phức***”

Trong thực tế, trong các kết quả phép ẩn dụ, có một giá trị đặc biệt đáng chú ý, đó là ẩn ý, sử dụng tên của giác quan này để gọi tên các giác quan khác (Đỗ Hữu Châu, Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt). Trong tiếng Việt, hiện tượng này khá phổ biến.

### 3.5. Tiểu kết

Trước hết, có thể nói ngay được rằng ngôn ngữ học tri nhận đang muốn đưa lại một bức tranh mới sáng tỏ và sâu sắc hơn về mối quan hệ giữa tư duy và ngôn ngữ - một phạm trù vốn nằm trong chính bản chất nhận thức của ngôn ngữ. Với tham vọng chính đáng trên, dù như thế nào, ngôn ngữ học tri nhận không thể thoát li hoặc xa lánh cơ chế ba mặt từ chiều sâu vốn quen thuộc đối với quá trình nghiên cứu theo hướng kinh điển từ trước. Đó là hoạt động giao tiếp và nhận thức của con người được định hướng vào đời sống thực tiễn thông qua ngôn ngữ. Chỗ khác của ngôn ngữ học tri nhận có thể dễ dàng chỉ ra ở đây trước hết có lẽ là tầm nhìn mở về cách tạo nghĩa. Cụ thể, đó là tầm nhìn về cách tạo nghĩa được xác lập dựa trên mối liên hệ trực tiếp với quá trình giao tiếp theo một cơ chế tự nhiên và thông thoáng nhất trong môi trường hoạt động xã hội.

Số liệu khảo sát cũng cho thấy ẩn dụ thường được sử dụng phổ biến với các động từ chỉ sự tri giác bằng giác quan, đặc biệt là qua sự trải nghiệm của cơ thể. Dựa trên kết quả nghiên cứu ở các phần trên, trong phần ba, chúng tôi trình bày một số đề xuất ứng dụng sự phạm về dạy tiếng Anh và tiếng Việt thông qua cơ sở tri nhận các động từ chỉ sự tri giác bằng giác quan.

## PHẦN BA: KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

### 1. Kết luận

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu lý luận, khảo sát đã được trình bày trong các chương, mục của đề tài, chúng tôi rút ra một số kết luận sau:

- Việc phân tích đối chiếu các động từ chỉ sự tri giác bằng giác quan trong tiếng Anh và tiếng Việt về mặt ngữ nghĩa - ngữ dụng cho thấy rõ đặc điểm của chúng. Nó cũng phụ thuộc trực tiếp vào cơ thể, vào các nhân tố xã hội. Những người sử dụng ngôn ngữ đóng những vai nhất định quy định các ý nghĩa ngôn ngữ.

- Dưới góc nhìn của ngôn ngữ tri nhận, việc chuyển nghĩa của các động từ chỉ sự tri giác bằng giác quan trong tiếng Anh có nhiều những diễn biến thú vị, đa dạng, linh hoạt và phát triển vượt bậc ở góc độ ngữ nghĩa, chúng rất tích cực trong việc chuyển loại từ và mở rộng nghĩa.

Trong tiếng Anh và tiếng Việt, động từ nói chung và các động từ tri giác nói riêng có một vị thế quan trọng. Đây là những thực từ không chỉ có nhiệm vụ làm thành phần chính trong câu như vị ngữ, mà còn làm các thành phần phụ khác như bổ ngữ, trạng ngữ. Các động từ tri giác là lớp các động từ đóng vai trò đặc biệt có nhiều những đặc điểm tiêu biểu trong tương quan so sánh với các động từ thuộc lớp khác. Đặc biệt, khi nhìn nhận chúng cả dưới góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận. Trong tiếng Việt, việc bắt buộc phải sử dụng giới từ đi kèm không chặt chẽ như trong tiếng Anh. Trong tiếng Việt thường rất hay lược bỏ phần giới từ. Mặt khác, các gốc động từ tiếng Việt rất hay đi kèm với phụ từ để tạo sắc thái biểu cảm cho chúng.

Do đặc điểm về loại hình ngôn ngữ khác nhau và những đặc trưng ngôn ngữ, tư duy khác nhau, trải qua quá trình phát triển, trong tiếng Việt một số động từ tri giác đôi lúc không tìm thấy. Trong khi đó, các động từ tri giác trong tiếng Anh thể hiện rất tích cực trong việc chuyển loại từ và mở rộng nghĩa.

### 2. Khuyến nghị

Đề xuất định hướng xây dựng giáo trình giảng dạy tiếng Anh, đổi mới cách tiếp cận ngôn ngữ và phương pháp dạy học tiếng Anh theo trường nghĩa tri nhận.

- Kết quả khảo sát động từ chỉ sự tri giác bằng giác quan trong tiếng Anh và tiếng Việt dưới góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận thông qua các tác phẩm văn phòng và cuộc sống thường nhật đã thể hiện sự đa dạng về nghĩa của các động từ chỉ sự tri giác bằng giác quan trong tiếng Anh và tiếng Việt. Vì vậy sẽ gây khó khăn cho người dạy và học tiếng Anh như một ngoại ngữ cũng như dạy tiếng Việt cho người nước ngoài. Việc hiểu rõ được nghĩa của các động từ chỉ sự tri giác bằng giác quan sẽ mang lại một sự chuyển nghĩa rất rõ ràng, chính xác và thú vị.

- Hướng dẫn người học để có được sự liên tưởng và sử dụng các động từ này đòi hỏi người sử dụng phải có những trải nghiệm thực tế, phải có khả năng tri nhận thành thạo mới có thể cảm nhận được và sử dụng được chúng. Nói theo cách của ngôn ngữ học tri nhận, đó chính là tính nghiệm thân. Chỉ có thể rút ra từ những trải nghiệm của bản thân thì người ta mới có thể có những phát ngôn kiểu như: “Đáng lòng!”... Chính những điều này gây ra không ít khó khăn cho việc chuyển dịch đúng và đủ ý giữa hai ngôn ngữ tiếng Anh và tiếng Việt.

- Người học sẽ gặp khó khăn trong việc xác định nghĩa của các động từ chỉ sự tri giác bằng giác quan trong khi chuyển dịch nghĩa sang tiếng Việt hoặc ngược lại nên nên dễ dàng mắc một số lỗi trong quá trình sử dụng tiếng Anh đặc biệt là trong phiên dịch cũng như biên dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược lại. Vì vậy, giảng viên cần có hiểu biết đầy đủ và chính xác về các các động từ chỉ sự tri giác bằng giác quan trong tiếng Anh cũng như tiếng Việt nhằm giúp nâng cao hiệu quả giảng dạy ngữ pháp, đặc biệt là về các các động từ chỉ sự tri giác bằng giác quan. Từ đó, sinh viên hiểu biết sâu sắc hơn về thuộc tính phổ quát của ngôn ngữ, sử dụng tiếng Anh để truyền báo các sắc thái tình cảm tới đối tượng giao tiếp.

- Bổ sung nội dung về ngôn ngữ học tri nhận nói chung và về các động từ chỉ sự tri giác bằng giác quan nói riêng vào nội dung giảng dạy ngữ pháp đối với sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh để sinh viên có cơ

hội hiểu rõ và sử dụng thành thạo các các động từ chỉ sự tri giác bằng giác quan trong tiếng Anh và tiếng Việt một cách chính xác và hiệu quả.

Tiếp theo, người học nên tạo động lực trong việc học ngôn ngữ học tri nhận. Bây giờ giả sử chúng ta xem xét một dấu hiệu không như là một việc đang diễn ra bình thường mà một kinh nghiệm học tập đầy tiềm năng. Hầu hết các dấu hiệu của ngôn ngữ là không đáng kể, và chúng ta có thể giả định rằng cuộc sống của chúng trong mạng thực sự rất ngắn - chỉ là một hoặc hai giây trước khi chúng phân rã và hiệu quả biến mất khỏi bộ nhớ. Tuy nhiên, một số dấu hiệu rất đáng chú ý rằng chúng ta có thể nhớ lại chúng nhiều ngày hoặc thậm chí nhiều năm sau này, đó chính là một phần tiếp cận ngôn ngữ học tri nhận vào việc dạy và học ngôn ngữ.